Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	-1.4%	32.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.23 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.09 (Caa2)** Nguy hiểm

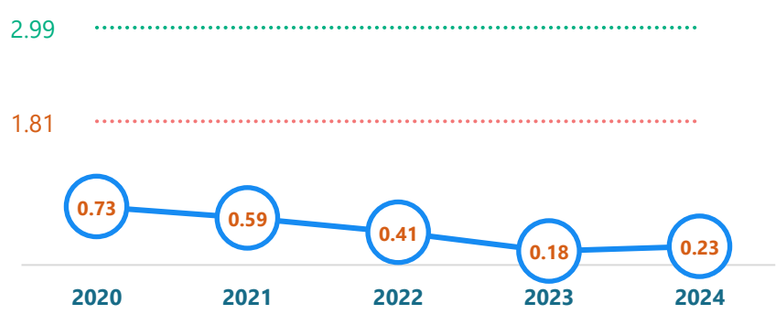
DT thuần — *2024*: **33.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 43.3 ▼ 56.1%

LN sau thuế — *2024*: **1.71** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 49.9 ▲ 104%

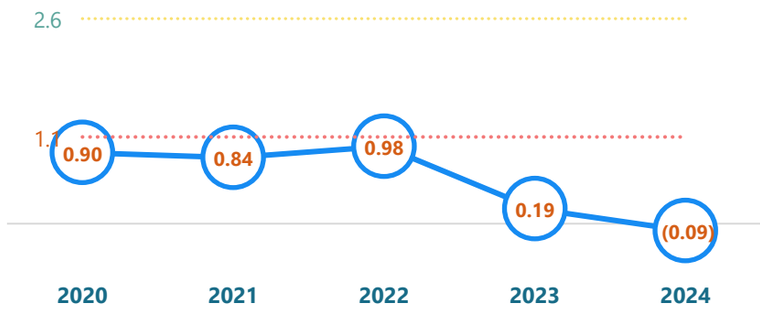
ROE — 2024: **1.1%**; +/- YoY ▲ 21.3%

ROA — 2024: **0.3%**; +/- YoY ▲ 6.8%

Z - Score



Z'' - Score



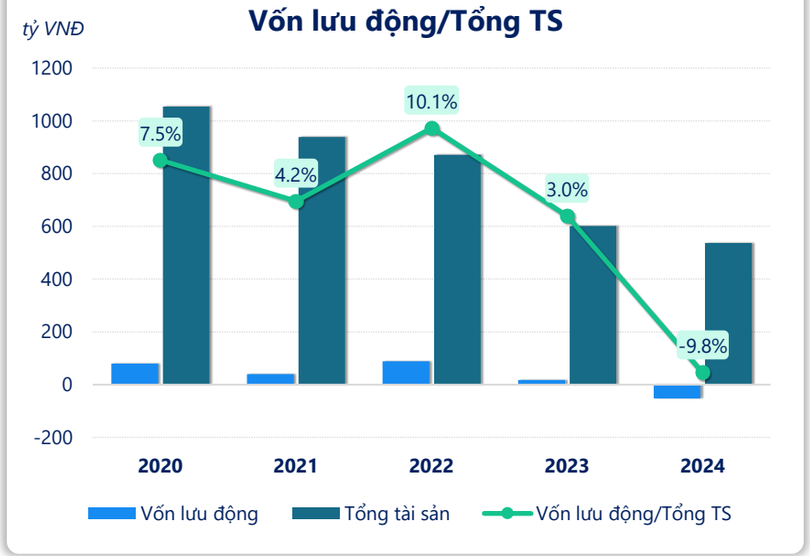
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.23 < 1.81**, cho thấy **TL4** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -0.09 < 1.1**, cho thấy **TL4** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

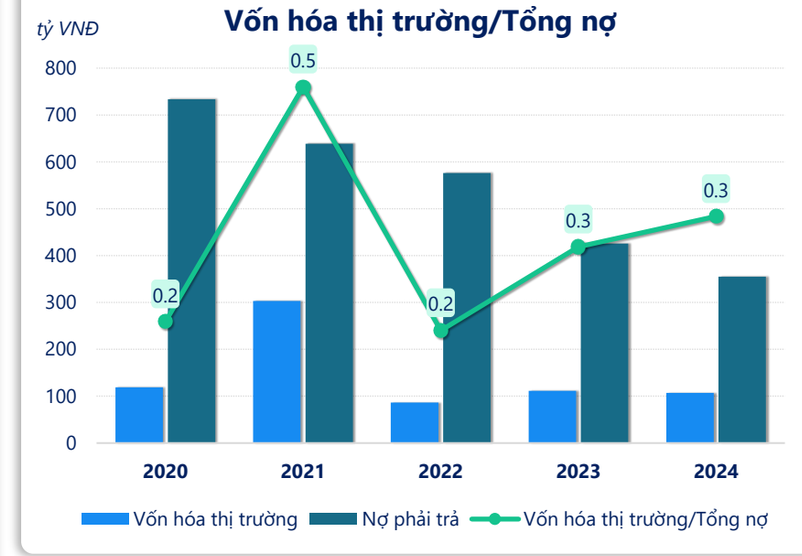
Năm **2024**, **TL4** ghi nhận doanh thu thuần **33.94** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.71** tỷ đồng, lần lượt **giảm 56.1%** và **tăng 104%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

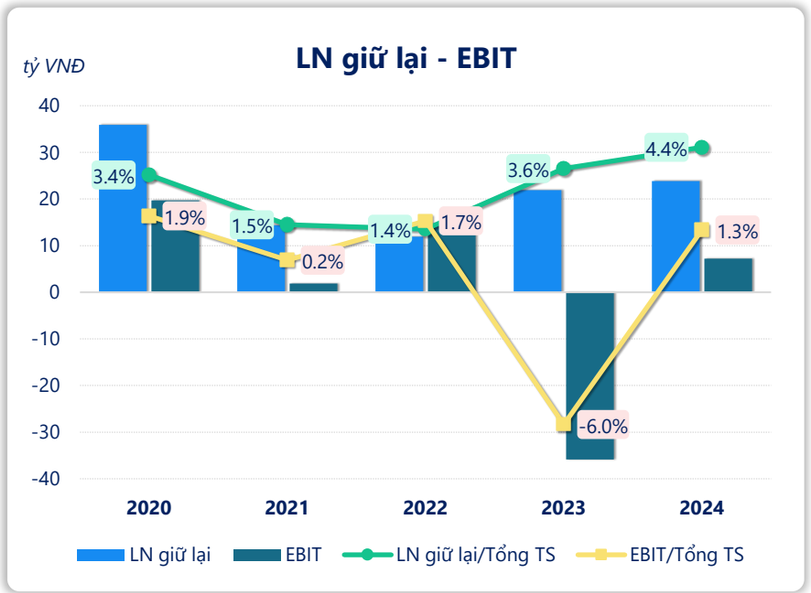
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)



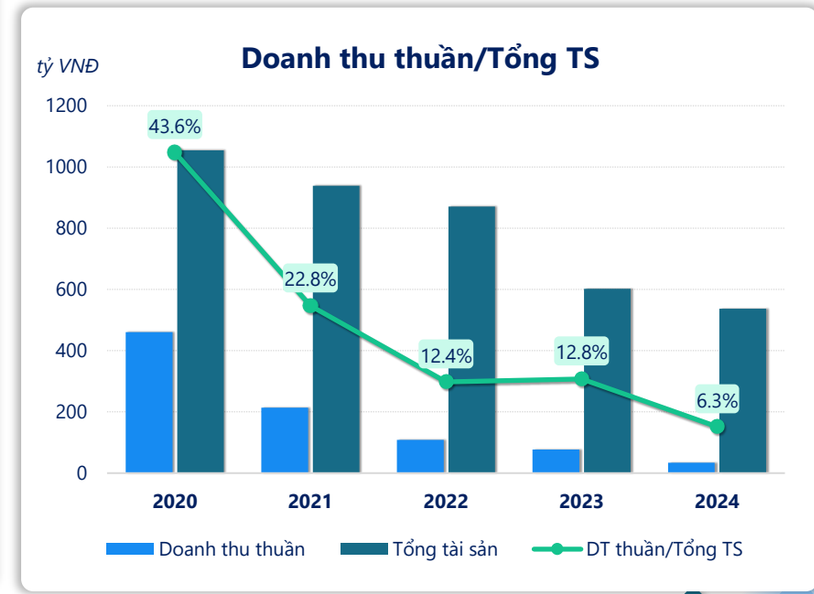
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.30 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**537**	**602**	**-10.8%**
Tài sản ngắn hạn	77.8	162	-51.8%
Tiền và tương đương tiền	1.78	31.1	-94.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	0	
Phải thu ngắn hạn	57.2	99.5	-42.5%
Hàng tồn kho	9.77	14.4	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.46	16.7	-49.4%
Tài sản dài hạn	**459**	**440**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	14.9	2.86	420%
Tài sản cố định	167	169	-1.4%
Bất động sản đầu tư	220	225	-2.6%
Tài sản dở dang	22.2	22.8	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	14.4	108%
Tài sản dài hạn khác	**5.44**	**5.35**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	355	426	-16.6%
Nợ ngắn hạn	**130**	**144**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.80	8.27	-78.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	77.5	-5.5%
Nợ dài hạn	225	282	-20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	62.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**460**	**214**	**108**	**77.2**	**33.9**
Giá vốn hàng bán	437	201	83.2	91.5	26.0
Lợi nhuận gộp	**23.7**	**13.0**	**25.0**	**-14.3**	**7.93**
Doanh thu HĐTC	4.72	4.24	3.09	43.4	42.4
Chi phí TC	12.5	13.4	16.6	12.3	1.16
Chi phí lãi vay	**12.5**	**13.4**	**16.6**	**12.3**	**2.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.32	0.35	0	0
Chi phí QLDN	15.0	19.6	13.7	76.1	34.2
LN thuần từ HĐKD	**0.81**	**-16.1**	**-2.56**	**-59.3**	**15.0**
Lợi nhuận khác	6.36	4.66	0.62	11.1	-10.6
LN trước thuế	**7.17**	**-11.5**	**-1.95**	**-48.2**	**4.41**
Lợi nhuận sau thuế	**4.50**	**-11.5**	**-3.10**	**-48.2**	**1.71**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.77**	**-10.9**	**-2.39**	**-47.7**	**1.93**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	27.3	-36.1	-6.04	5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.3	-17.3	-15.4	72.4	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-60.4	4.51	-72.0	-64.5
Tiền đầu kỳ	114	134	83.7	36.7	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	**20.1**	**-50.5**	**-47.0**	**-5.67**	**-29.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	134	83.7	36.7	31.1	1.78